

Jelentkezés

Motivációs levél



Motivációs levél - Kezdés

spanyol

vietnámi

Distinguido Señor:

Thưa ông,

Hivatalos, férfi címzett, ismeretlen név

Distinguida Señora:

Thưa bà,

Hivatalos, női címzett, ismeretlen név

Distinguidos Señores:

Thưa ông/bà,

Hivatalos, címzett neve és neme ismeretlen

Apreciados Señores:

Thưa các ông bà,

Hivatalos, több címzett

A quien pueda interesar

Thưa ông/bà,

Hivatalos, címzettek neve és neme teljesen ismeretlen

Apreciado Sr. Pérez:

Kính gửi ông Nguyễn Văn A,

Hivatalos, férfi címzett, ismert név

Apreciada Sra. Pérez:

Kính gửi bà Trần Thị B,

Hivatalos, női címzett, házasság, ismert név

Apreciada Srta. Pérez:

Kính gửi bà Trần Thị B,

Hivatalos, női címzett, egyedülálló, ismert név

Apreciada Sra. Pérez:

Kính gửi bà Trần Thị B,

Hivatalos, női címzett, ismert név, ismeretlen családi állapot

Estimado Sr. Pérez:

Gửi ông (Nguyễn Văn) A,

Kevésbé hivatalos, már régebb óta van üzleti kapcsolat

Quisiera postularme para el puesto de... anunciado en... el día...

Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí... được quảng cáo trên... vào ngày...

Standard formula egy olyan állásra, amelynek a hirdetését egy újságban vagy magazinban láttad

Escribo en relación al anuncio encontrado en...

Tôi xin liên hệ với ông/bà về vị trí... được quảng cáo vào ngày...

Standard formula egy online hirdetett állásra válaszként

Jelentkezés

Motivációs levél

Le escribo en referencia a su anuncio en... con fecha del...

Tôi xin phép liên hệ về quảng cáo tuyển dụng của ông/bà trên... đăng ngày...

Standard formula annak elmagyarázására, hogy hol találtad a meghirdetett állást

He leído con gran interés su anuncio para un... con experiencia... en la edición de...

Qua tạp chí/tập san... số..., tôi được biết công ty ông/bà đang tuyển nhân sự cho vị trí... mà tôi rất quan tâm.

Standard formula egy olyan állásra jelentkezéskor, amelyet egy magazinban vagy hetilapban láttál

Tengo el placer de postularme para el puesto anunciado, como...

Tôi rất vinh hạnh được ứng tuyển vị trí... mà công ty ông/bà đang quảng cáo.

Standard formula állásjelentkezéskor

Quisiera postularme para el puesto de...

Tôi muốn được ứng tuyển vào vị trí...

Standard formula állásjelentkezéskor

Actualmente me encuentro trabajando en... y mis responsabilidades incluyen...

Hiện nay tôi đang làm việc tại..., và công việc của tôi bao gồm...

Nyitó mondatként használják a jelenlegi foglalkozási állapot leírására

Motivációs levél - Érvézés

spanyol

Estoy especialmente interesado(a) en este trabajo, como...

vietnámi

Tôi rất quan tâm tới công việc này vì...

Annak a megmagyarázására, hogy miért szeretnéd az adott munkát

Quisiera trabajar para ustedes debido a...

Tôi muốn được làm việc tại công ty của ông/bà để...

Annak a megmagyarázására, hogy miért szeretnéd az adott munkát

Mis puntos fuertes son...

Các thế mạnh của tôi là...

A legfontosabb tulajdonságaid leírásakor

Diría que mi(s) único(s) punto(s) débil(es) es/son... . Pero tengo la intención de mejorar en esa(s) área(s).

Một (số) điểm yếu của tôi là... Nhưng tôi luôn cố gắng không ngừng để khắc phục những mặt hạn chế này.

Utalás a gyengeségeidre, de annak mutatása, hogy szeretnél ezeken a területeken fejlődni

Estoy calificado(a) para el puesto ya que...

Tôi cảm thấy mình phù hợp với vị trí này bởi vì...

Annak leírására, hogy mitől vagy jó jelentkező a munkára

Jelentkezés

Motivációs levél



Aunque no tengo experiencia previa en..., he tenido...

Amikor még nem dolgoztál az adott területen, de szeretnéd bemutatni a más területeken szerzett tapasztalataidat

Mặc dù chưa từng có kinh nghiệm làm việc trong..., tôi đã từng...

Mis cualidades profesionales / habilidades parecen adecuarse a las exigencias de su compañía.

Annak a leírására, hogy milyen képességek tesznek alkalmassá a munkára

Trình độ/Kĩ năng chuyên môn của tôi rất phù hợp với các yêu cầu mà công việc ở Quý công ty đề ra.

Durante mi experiencia como... mejoré / amplié / expandí mis conocimientos de...

Egy adott területen szerzett tapasztalat bemutatása és a képesség új képességek/tudás szerzésére

Khi làm việc ở vị trí..., tôi đã học/tích lũy/mở rộng kiến thức của mình về lĩnh vực...

Mi área de conocimiento es...

Annak leírására, hogy melyik területen vannak a legnagyobb eredményeid, tapasztalataid

Chuyên ngành của tôi là...

Mientras trabajé en... desarrollé la capacidad de...

Egy adott területen szerzett tapasztalat bemutatása és a képesség új képességek/tudás szerzésére

Khi còn làm việc tại..., tôi đã trau dồi kiến thức và kĩ năng...

Incluso cuando trabajo con gran rapidez, no dejo de lado la precisión y por ello estaría especialmente capacitado(a) para las demandas de este puesto como...

Annak elmagyarázására, hogy miért lennél jó az állásra a korábbi munkatapasztalataid alapján

Kể cả khi làm việc với cường độ cao, tôi không bao giờ xem nhẹ hiệu quả công việc, và vì thế tôi cảm thấy mình rất phù hợp với nhu cầu của vị trí...

Incluso bajo presión puedo mantener altos estándares.

Annak érzékeltetésére, hogy képes vagy magas igényeket támaztó környezetben dolgozni

Kể cả khi làm việc dưới áp lực, kết quả công việc của tôi vẫn luôn đạt yêu cầu.

Y así tendría la oportunidad de combinar mis intereses con este puesto de trabajo.

Annak bemutatására, hogy személyesen is nagyon érdeklődsz a munka iránt

Và vì vậy, tôi rất muốn có được cơ hội để kết hợp giữa đáp ứng mối quan tâm cá nhân của mình và đảm nhận công việc này.

Tengo un gran interés en... y apreciaría la oportunidad de ampliar mis conocimientos al trabajar con ustedes.

Annak bemutatására, hogy személyesen is nagyon érdeklődsz a munka iránt

Tôi rất quan tâm tới... và muốn được trao cơ hội để mở rộng kiến thức của mình khi làm việc tại Quý công ty.

Jelentkezés

Motivációs levél



Como pueden ver en mi currículum, mi experiencia y capacidades encajan con los requisitos de este puesto.

Az önéletrajzod kihangsúlyozásakor és annak érzékeltetésére, hogy mennyire illene hozzád ez a munka

Như ông/bà có thể thấy trong hồ sơ tôi đính kèm, kinh nghiệm và khả năng chuyên môn của tôi rất phù hợp với các yêu cầu mà vị trí này đề ra.

Mi posición actual como... en... me ha dado la oportunidad de trabajar bajo presión en un ambiente de trabajo en equipo en donde es primordial trabajar en estrecha comunicación con los colegas para así cumplir con los plazos de entrega.

Annak leírására, hogy milyen tudást sajátítottál el a jelenlegi munkád során

Là... tại công ty..., tôi có cơ hội làm việc theo nhóm trong một môi trường áp lực cao. Nhờ vậy tôi đã rèn luyện được khả năng phối hợp với đồng đội và hoàn thành công việc đúng tiến độ.

Además de mis responsabilidades como... también desarrollé habilidades como...

Extra képesítések/tudás leírása, amiket a jelenlegi állásodon keresztül sajátítottál el és, amik nem feltétlenül függenek össze szorosan a foglalkozási pozícióddal

Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ của vị trí..., tôi còn có cơ hội rèn luyện các kỹ năng...

Motivációs levél - Képességek/készségek

spanyol

Mi lengua materna es..., pero también hablo...

Az anyanyelved és az egyéb folyékonyan beszélt nyelvek leírására

vietnámi

Tiếng bản ngữ của tôi là..., và tôi còn có thể sử dụng tiếng...

Tengo un manejo excelente de...

Nem anyanyelvi, de magas szinten beszélt nyelvek leírása

Tôi có khả năng sử dụng... thành thạo.

Manejo el... en un contexto de trabajo.

Nem anyanyelvi és középszinten beszélt nyelvek leírása

Tôi có thể sử dụng... ở mức khá.

Tengo... años de experiencia desempeñándome como...

Egy adott üzleti területen szerzett tapasztalataid leírására

Tôi có... năm kinh nghiệm trong...

Soy un usuario experimentado / una usuaria experimentada de...

Számítógépes szoftver ismeretek bemutatása

Tôi có thể sử dụng thành thạo...

Jelentkezés

Motivációs levél

Creo que poseo la combinación adecuada de... y... **Tôi có khả năng... và...**
Annak leírására, hogy mennyire kiegyensúlyozottak a képességeid

Excelentes habilidades de comunicación **Kỹ năng giao tiếp tốt**
Információk megosztása és bizonyos dolgok elmagyarázása a kollégáknak

Razonamiento deductivo **Khả năng suy diễn, lý luận**
Bizonyos dolgok megértése és gyors és hatékony elmagyarázása

Razonamiento lógico **Khả năng suy nghĩ logic**
Az elképzelések/ötletek precíz és jól átgondolt módon való szerkesztése, összerakása

Capacidad de análisis **Kỹ năng phân tích**
Készség a dolgok részletes értékelésére

Buena comunicación interpersonal **Kỹ năng ứng xử và tạo lập quan hệ**
A kollégákkal való hatékony együttműködés és kommunikációra való készség

Aptitudes de negociación **Kỹ năng thương lượng**
Más vállalatokkal való hatékony üzletelési készség

Habilidad para hablar en público **Kỹ năng thuyết trình**
A készség, hogy sok ember előtt képes hatékonyan előadni az ötleteit

Motivációs levél - Lezárás

spanyol

Estoy inmensamente motivado(a) y me complacería encargarme de la variedad de tareas que un puesto en su compañía me ofrecería.

Lezárásnál megismételve, hogy mennyire szeretnél a vállalatnak dolgozni

Veo este puesto como un reto y me alegraría la posibilidad de obtenerlo.

Lezárásnál megismételve, hogy mennyire szeretnél a vállalatnak dolgozni

Me complacería tener la oportunidad de discutir los detalles de este puesto personalmente.

Lezárásnál felvillantani egy lehetséges interjút

vietnámi

Tôi rất mong được đảm nhiệm vị trí này tại Quý công ty và đóng góp qua việc hoàn thành tất cả các nhiệm vụ được giao.

Vị trí này là một thử thách mà tôi rất mong có cơ hội được đảm nhiệm.

Tôi rất mong sẽ có cơ hội được thảo luận trực tiếp và cụ thể về vị trí này với ông/bà.

Jelentkezés

Motivációs levél



Encontrará mi currículum adjunto.

Xin vui lòng xem résumé/CV đính kèm để biết thêm thông tin chi tiết.

Standard formula annak leírására, hogy a CV a csatolmányban van

Puedo proporcionar referencias... (personales, laborales) si así lo requieren.

Nếu cần, tôi sẵn lòng cung cấp thư giới thiệu từ...

Standard formula arra, hogy nyitott vagy referenciák adására

Las referencias pueden ser solicitadas a...

Nếu ông/bà muốn tìm hiểu thêm, vui lòng liên hệ với người giới thiệu của tôi...

Annak leírására, hogy tudsz hozni referenciát és, hogy kit keressenek érte

Estoy disponible para ser entrevistado(a) el día...

Tôi có thể sắp xếp thời gian để được phỏng vấn vào...

Annak a tudomásul adására, hogy szabad vagy egy interjúra

Gracias por su tiempo y consideración. Me complacería tener la oportunidad de conversar personalmente sobre por qué estoy calificado(a) para este puesto. Por favor, contácteme por...

Cảm ơn ông/bà đã dành thời gian xem xét đơn ứng tuyển của tôi. Tôi rất mong có cơ hội được trao đổi trực tiếp với ông bà để thể hiện sự quan tâm và khả năng phục vụ vị trí này. Xin ông/bà vui lòng liên hệ với tôi qua...

A preferált elérhetőségek megadásánál és a jelentkezés átnézéséért megköszönésekor használatos

Se despide cordialmente,

Kính thư,

Hivatalos, címzett neve ismeretlen

Atentamente,

Trân trọng,

Hivatalos, széles körben használt, ismert címzett

Respetuosamente,

Kính thư,

Hivatalos, nem túl elterjedt, ismert címzett

Saludos,

Thân ái,

Nem hivatalos, üzleti partnerek között, akik tegeződnek